

1. a) Čtete (*Bạn hãy đọc*)

Trung dnes večeří doma, ale **včera** večeřel v restauraci.
 Hang dnes snídá housku a čaj, ale **včera** snídala kávu a koláč.
 Auto dnes jede pomalu, ale **včera** jelo rychle.
 Trung a Hang dnes studují češtinu, ale **včera** studovali matematiku.

b) Studujte text a doplňte tabulku. (*Bạn hãy nghiên cứu bài viết và điền những ô trống trong bảng*)

| | | VČERA ← | DNES • |
|--------------|----------|------------|-----------|
| Trung | večeřet | | večeří |
| Hang | snídat | | |
| auto | jet | jelo | |
| Trung a Hang | studovat | | |

c) Odpovězte na otázky. (*Bạn hãy trả lời câu hỏi.*)

- a) Kde dnes večeří Trung?
- b) Co dnes snídá Hang?
- c) Co dnes studují Trung a Hang?
- d) Jede dnes auto rychle?
- e) Kde včera večeřel Trung?
- f) Co včera snídala Hang?
- g) Co včera studovali Trung a Hang?
- h) Jelo auto včera rychle?

d) Doplňte tabulku. (*Bạn hãy điền những ô trống trong bảng*)

| | JET | SNÍDAT |
|-----|------|---------|
| on | | |
| ona | | snídala |
| ono | jelo | |
| oni | | |

CO DĚLAL? CO DĚLALA? CO DĚLALO? CO DĚLALI? – MINULÝ ČAS I

(*Anh ấy đã làm gì? Cô ấy đã làm gì? Nó đã làm gì? Họ đã làm gì? – Thời quá khứ I*)

| INFINITIV | MINULÝ ČAS | | | |
|--------------------|-----------------------|-----|----------------------|--------|
| Động từ nguyên thể | biến đổi ¹ | | trong quá khứ thành: | |
| DĚLAT | → | -L | on | DĚLAL |
| | → | -LA | ona | DĚLALA |
| | → | -LO | ono | DĚLALO |
| | → | -LI | oni | DĚLALI |

Thời quá khứ được dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ. Trong tiếng Séc, động từ quá khứ không những chỉ thay đổi theo ngôi và số mà còn thay đổi cả theo giống. Trong bài này chúng ta mới chỉ học cách thay đổi đuôi cho ngôi thứ ba số ít và số nhiều.

¹ → ... hiểu là "đuôi đổi thành"

Động từ nguyên thể có đuôi -t khi chia theo ngôi, số và giống ở thời quá khứ sẽ có đuôi -l, -la, -lo, -li².
Dạng phủ định có thêm ne- ở đầu.

Ví dụ: Petr snídal.

→ Karel nesnídal.

Iva vařila polévku.

→ Hana nevařila polévku.

Daniel a Sabina byli ve škole.

→ Lucie a Jakub nebyli ve škole.

Petr đã ăn sáng.

→ *Karel đã không ăn sáng.*

Iva đã nấu súp.

→ *Hana đã không nấu súp.*

Daniel và Sabina đã ở trường.

→ *Lucie và Jakub đã không ở trường.*

2. Dejte do minulého času. (Bạn hãy chuyển sang thời quá khứ.)

Příklad: (on) obědvat → obědval

(on) vědět, (oni) plavat, (ona) sedět,

(on) studovat, (ono) být, (oni) potřebovat,

(ona) bydlet

3. Co dělal Karel včera? (Bạn hãy đi quanh lớp xem Karel đã làm gì ngày hôm qua. Hãy chép các động từ nguyên thể theo các số tương ứng trong bảng vào cột 1 rồi chuyển sang thời quá khứ ở cột 2.)

| | Sloveso – infinitiv (ĐT nguyên thể) | Minulý čas (Thời quá khứ) |
|-----|-------------------------------------|---------------------------|
| 1. | | |
| 2. | | |
| 3. | | |
| 4. | | |
| 5. | | |
| 6. | | |
| 7. | | |
| 8. | | |
| 9. | | |
| 10. | | |

4. Napište podle příkladu (Bạn hãy viết theo mẫu.)

Příklad: dělá (on) → dělat – dělal

1. studuje (ona) –

2. odpovídají (oni) –

3. večeří (on) –

4. pracují (oni) –

5. sedí (ono) –

6. spí (ona) –

7. vidí (oni) –

8. bydlí (on) –

9. je (ono) –

² Lưu ý: být → byl, psát → psal, spát → spal, znát → znal

10. zná (ona) –
 11. jsou (oni) –
 12. píše (on) –

5. Změňte podle příkladu. (*Bạn hãy thay đổi theo mẫu.*)

Příklad: Petr snídá kávu a koláč. → *Petr snídal kávu a koláč.*

1. David se učí česky. 2. Šárka studuje v Praze. 3. Děti jsou ve škole. 4. To město se jmenuje Plzeň.
 5. Můj dědeček bydlí v Brně. 6. Paní Nováková obědvá doma. 7. Tomáš je v práci. 8. Filip a Máša spí v hotelu. 9. Ivana ráno nesnídá. 10. Robert a Simona jedou do Německa. 11. Marie píše dopis.
 12. Hung nezná Českou republiku.

6. Spojte obrázky se slovesy. (*Bạn hãy ghép hình vẽ với động từ.*)

jít

mít (dárek)

číst

jíst



| | |
|------------|------|
| MÍT | měl |
| | měla |
| | mělo |
| | měli |

| | |
|------------|-----|
| JÍT | šel |
| | šla |
| | šlo |
| | šli |

| | |
|-------------|-------|
| JÍST | jedl |
| | jedla |
| | jedlo |
| | jedli |

| | |
|-------------|-------|
| ČÍST | četl |
| | četla |
| | četlo |
| | četli |

Lưu ý: Động từ mít, jít, jíst và číst thay đổi bất quy tắc trong thời quá khứ.

7. Doplňte tabulku a řekněte, co včera dělali. (*Bạn hãy điền bảng và nói họ đã làm gì hôm qua: Bạn hãy chọn động từ ở hàng cuối cùng, chuyển sang thời quá khứ và viết vào múi giờ thích hợp với hành động đó.*)

| | BRATR | BABIČKA | TATÍNEK | MAMINKA |
|-------|---|---|---|---|
| 6.30 | | | | |
| 10.00 | | | | |
| 13.00 | | | | |
| 16.30 | | | | |
| 22.00 | <i>byl v kině</i> | | | |
| | být v kině hrát na kytaru spát psát úkol studovat | dívat se na televizi jít na procházku odpočívat snídat pít kávu v kavárně | nakupovat jíst polévku vstávat číst noviny pracovat v obchodě | pracovat na počítači mít návštěvu poslouchat rádio jet do práce obědvat |

8. Dejte věty do minulého času. (*Bạn hãy chuyển các câu sang thời quá khứ.*)

- a) Hana má knihu, ale nemá sešit. Včera
- b) Marek a Helena jedí čokoládu. Včera
- c) Milan jde do kina. Včera
- d) Co čtou Eva a David?
- e) Kdo čte noviny?

- f) Jonáš a Lucie mají velký hlad.
- g) Kdy jde Alena do práce?
- h) Co jí Ema?

VČERA JSEM BYL DOMA – MINULÝ ČAS II

9. a) Čtěte. (Bạn hãy đọc.)

Petr včera vstával v 7 hodin, ale **JÁ jsem vstával** v 8.
Petr snídal chleba s máslem, ale **JÁ jsem snídal** housku se sýrem.

Dana včera nepracovala, ale **JÁ jsem pracovala** celý den.
Dana byla včera v kině, ale **JÁ jsem byla** doma.

Josef a Marek se dívali na fotbal, ale **MY jsme se dívali** na film.
Ema a Karel hráli tenis, ale **MY jsme hráli** tenis.

Včera večer **jsem byla** doma. A ty? Kde **jsi byl / byla** včera večer?
A vy? Kde **jste byli** včera večer?

b) Studujte text a doplňte tabulku. (Bạn hãy nghiên cứu bài viết rồi điền bảng.)

| SNÍDAT | | | | BÝT | | | |
|--------|----------------|-----|---------------------|-----|------------|-----|------------------|
| já | | my | jsem snídali | já | | my | |
| ty | | vy | | ty | | vy | jste byli |
| on | | oni | | on | byl | oni | |
| ona | snídala | | | ona | | | |
| ono | | | | ono | | | |

c) Doplňte. (Bạn hãy viết nốt câu.)

- a) Lenka dnes vstávala pozdě, ale já brzo.
- b) Jan a Jiří byli včera večer v hospodě, ale my doma.
- c) Ota včera telefonoval, ale ty
- d) Jolana a Jaroslav byli včera v Praze, ale vy v Ostravě.

CO JSTE DĚLAL / DĚLALA ...?

včera večer, ráno, minulý rok, o víkendu, minulý měsíc, minulý pátek

| DĚLAT | | | | | |
|-----------|-------------|-------------------------|-----------|-------------|--------|
| já | JSEM | dělal / dělala / dělalo | my | JSME | dělali |
| ty | JSI | | vy | JSTE | |

Để phân biệt ngôi thứ trong thời quá khứ, ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai dùng thêm trợ động từ BÝT: **jsem, jsi, jsme** và **jste**, ngôi thứ ba không dùng trợ động từ BÝT. Trợ động từ BÝT luôn đứng ở vị trí thứ hai trong câu (Xem bảng ở dưới). Động từ nguyên thể có đuôi -t khi chia theo ngôi, số và giống ở thời quá khứ sẽ có đuôi -l, -la, -lo, -li. Dạng phủ định có thêm ne- ở đầu động từ, không phải ở đầu trợ động từ.

Ví dụ: Ráno jsem snídal čaj a housku.
→ Ráno jsem nesnídal.
Co jsi vařila?
→ Proč jsi nevařila polévku?
Kde jste koupili to levné mléko?
→ Proč jste nekoupili mléko?

*Sáng sớm tôi đã ăn sáng bằng bánh mì với chè.
→ Sáng sớm tôi đã không ăn sáng.
Bạn đã nấu gì?
→ Tại sao bạn đã không nấu súp?
Các bạn đã mua chai sữa rẻ đó ở đâu?
→ Tại sao các bạn đã không mua sữa?*

| | | | |
|--|-------------------------------------|---|---------------------------------------|
| 1. | 2. | 3. | |
| Dělal Já Kdy Včera ráno Já a Petra | jsem jsem jsi jsem jsme | domácí úkol. dělal domácí úkol. dělal domácí úkol? dělal domácí úkol. dělali domácí úkol. | |
| 1. | 2a. | 2b. | 3. |
| Díval Jak dlouho Dal | jsem jste jsem | se se si | na televizi. učili česky? pivo. |

Lưu ý: Vị trí thứ hai không có nghĩa là từ thứ hai trong câu. Nếu trong câu có động từ đi với “se” thì trợ động từ BÝT sẽ đứng trước “se”.

10. a) Změňte podle příkladu. (Bạn hãy chuyển động từ nguyên thể sang thời quá khứ theo mẫu.)

Příklad: dělat (já – F) → dělala jsem

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| 1. snídat (já – F) | 6. hrát (ty – M) |
| 2. vařit (ty – M) | 7. pracovat (my) |
| 3. kupovat (my) | 8. pít (ty – M) |
| 4. spát (on) | 9. potřebovat (vy) |
| 5. myslet (oni) | 10. psát (já – F) |

b) Změňte podle příkladu. (Bạn hãy chuyển động từ thời hiện tại sang thời quá khứ theo mẫu.)

Příklad: obědvám (M) → obědval jsem

- | | |
|---------------------|--------------------------|
| 1. pracujeme | 9. čekáš (F) |
| 2. znáš (F) | 10. rozumíme |
| 3. sportujeme | 11. slyšíte |
| 4. píšete | 12. vařím (F) |
| 5. myslím (F) | 13. potřebuješ (M) |
| 6. děláš (M) | 14. děkuju (M) |
| 7. píšeme | 15. studujeme |
| 8. piju (M) | 16. bydlíte |

11. Dejte věty do minulého času. (Bạn hãy chuyển các câu sang thời quá khứ.)

1. Ráno vstávám v 7 hodin. 2. Studujeme v Praze. 3. Kde pracuješ? 4. Jsem doma. 5. Co děláš?
6. Co potřebujete? 7. Čekáme na autobus. 8. Kdy večeříte? 9. Nerozumím dobře. 10. Díváte se na televizi?
11. Snídáme v 8 hodin. 12. Kde bydlíte?

12. Chodte po třídě a najděte někoho, kdo má stejnou barvu lístku a ptejte se ho, co dělal.

Odpovědi запиšte do tabulky. (Bạn hãy đi quanh lớp và tìm người có tờ giấy màu giống bạn. Hãy hỏi người đó đã làm cái gì và ghi câu trả lời vào trong bảng.)

| | Co jste dělal/-a včera večer? | Co jste dělal/-a o víkendu? |
|-----------------------|--------------------------------------|--|
| <i>Příklad: PETRA</i> | <i>Včera večer jsem byla v kině.</i> | <i>O víkendu jsem uklízela a odpočívala.</i> |
| S1 (jméno) | | |
| S2 (jméno) | | |
| S3 (jméno) | | |

13. a) Změňte podle příkladu. (Bạn hãy chuyển động từ nguyên thể sang thời quá khứ theo mẫu.)

Příklad: mít (já – M) → měl jsem

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| 1. mít (já – F) | 7. jít (ty – M) |
| 2. jít (vy) | 8. jíst (já – F) |
| 3. číst (ty – F) | 9. číst (ona) |
| 4. jíst (on) | 10. mít (vy) |
| 5. jít (my) | 11. jít (ono) |
| 6. mít (oni) | 12. číst (ty – M) |



NOVÁ SLOVA (Từ mới)

dnes *hôm nay*

ekonom M, ekonomka F *nhà kinh tế học*

minulý pátek *thứ sáu tuần trước*

minulý rok *năm ngoái*

minulý týden *tuần trước*

myslet *nghĩ*

o víkendu *vào cuối tuần*

včera *hôm qua*

včera večer *tối hôm qua*

znát *(quen) biết*